10

Bié zhǎo le, shǒujī zài zhuōzi shang ne

别找了，手机在桌子上呢

Stop looking for your cell phone; it's on the desk

一、听力 Listening 10-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

例如： Example:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 There are three people in my family. √
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù shàng bān. 我 每 天 坐 公共汽车 去 上 班。 I go to work by bus every day. ×
1.		
2.		
3.	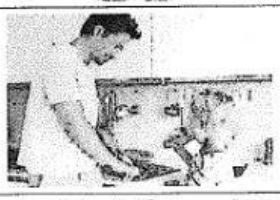	
4.	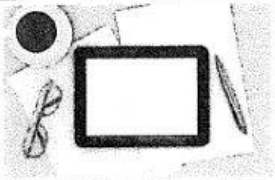	
5.	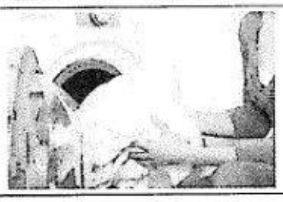	

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A 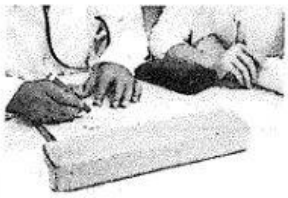

B

C

D

E

F 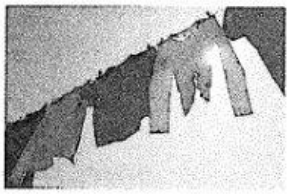

例如： Example:

Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动？
What sport do you like?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
My favorite sport is playing football.

D

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案
Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Example: Xiao Wang, here are some cups, which of these cups is yours?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
The red one on the left is mine.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Question: What color is Xiao Wang's cup?

	hóngsè	hēisè	báisè
	A 红色 red √	B 黑色 black	C 白色 white
	diànshì hǎo kàn	tā bù xiǎng shuì jiào	tā xiǎng xuéxí Hànyǔ
11.	A 电视 好看	B 他不想 睡觉	C 他想 学习 汉语
	chá bù hǎo hē	tā shēng bìng le	tā chī yào le
12.	A 茶不好 喝	B 他生 病了	C 他吃药了
	bù zhīdào	chuáng shang	zhuōzi shang
13.	A 不知道	B 床 上	C 桌子 上
	bú tài máng	bú tài lèi	xiǎng xiūxi
14.	A 不太忙	B 不太累	C 想 休息
	méiyǒu mǐfàn	chīwán le	hěn kuài jiù kěyǐ chī fàn
15.	A 没有 米饭	B 吃完 了	C 很快就可以吃饭

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Example: I go to play basketball every Saturday.

Wǒ měi tiān zǎoshang dōu kàn bàozhǐ.
16. 我 每 天 早上 都 看 报纸。 ☐

Māma zhèngzài gěi wǒmen xǐ yīfu ne.
17. 妈妈 正在 给 我们 洗 衣服 呢。 ☐

Bié wánr diànnǎo le, kàn diànnǎo shíjiān cháng le duì yǎnjīng bù hǎo.
18. 别 玩儿 电脑 了，看 电脑 时间 长 了 对 眼睛 不 好。 ☐

Bié gōngzuò le, shuì jiào ba, míngtiān zǎodiǎnr qǐ chuáng.
19. 别 工作 了，睡 觉 吧， 明天 早点儿 起 床。 ☐

Yǒu shénme wèntí, nǐ kěyǐ dǎ wǒ de shǒujī.
20. 有 什么 问题，你 可以 打 我 的 手机。 ☐

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空
Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

bāngzhù zhèngzài kè jīdàn guì bié
A 帮助 B 正在 C 课 D 鸡蛋 E 贵 F 别

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Míngtiān de wǒ dōu zhǔnbèi hǎo le, kěyǐ shuì jiào le.
21. 明天 的（ ）我 都 准备 好 了，可以 睡 觉 了。

Dàwèi shì yí ge xǐhuan biéren de hǎo háizi.
22. 大卫 是 一 个 喜欢（ ）别人 的 好 孩子。

Wǒ měi tiān zǎoshang chī yí ge hē yì bēi niúnǎi.
23. 我 每 天 早上 吃 一 个（ ），喝 一 杯 牛奶。

Māma shuì jiào le, wǒmen kàn diànshì le.
24. 妈妈 睡 觉 了，我们（ ）看 电视 了。

Gēge wánr diànnǎo ne, méi shíjiān bāngzhù wǒ.
25. 哥哥（ ）玩儿 电脑 呢，没 时间 帮助 我。

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
They started swimming at 11:10.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
I can dance, but not well.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 (×)
I dance pretty well.

Zhè běn shū shì wǒ xiě de, xīwàng néng duì nǐ yǒu bāngzhù.
26. 这 本 书 是 我 写 的，希望 能 对 你 有 帮助。

Zhè běn shū hái méi xiěwán.
★ 这 本 书 还 没 写完。 ( )

Yīshēng shuō zhège yào yào fànqián chī, chī yào hòu liǎng ge xiǎoshí bié hē chá.
27. 医生 说 这个 药 要 饭前 吃，吃 药 后 两 个 小时 别 喝 茶。

Yīshēng shuō duō hē chá duì shēntǐ hǎo.
★ 医生 说 多 喝 茶 对 身体 好。 ( )

Bié zhǎo le, nǐ de shǒujī zài zhuōzi shang ne, diànnǎo pángbiān.
28. 别 找 了，你 的 手机 在 桌子 上 呢，电脑 旁边。

Diànnǎo yě zài zhuōzi shang.
★ 电脑 也 在 桌子 上。 ( )

Nà jiàn báisè de yīfu wǒ bāng nǐ xǐ le, zài wàimian ne.
29. 那 件 白色 的 衣服 我 帮 你 洗 了，在 外面 呢。

Yīfu zài wàimian.
★ 衣服 在 外面。 ( )

Jīchǎng lí zhèr hěn yuǎn, zuò gōnggòngqìchē yào yí ge duō xiǎoshí, zuò chūzūchē yě
30. 机场 离 这儿 很 远，坐 公共汽车 要 一 个 多 小时，坐 出租车 也
yào sì wǔshí fēnzhōng ba.
要 四 五十 分钟 吧。

Jīchǎng lí zhèr fēicháng yuǎn.
★ 机场 离 这儿 非常 远。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答
Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Bà, wǒmen míngtiān qù pǎo bù ba.
A 爸，我们 明天 去 跑 步 吧。

Nǐ dìdi zhèngzài xuéxí Hànyǔ ma?
B 你 弟弟 正在 学习 汉语 吗？

Yí ge hóng de, yí ge bái de, zhēn piàoliang.
C 一个 红 的，一个 白 的，真 漂亮。

Nǐ míngtiān de kè dōu zhǔnbèi hǎo le ma?
D 你 明天 的 课 都 准备 好 了 吗？

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Bié kàn diànshì le, míngtiān hái yào kǎoshì ne.
F 别 看 电视 了，明天 还 要 考试 呢。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Example: He is still studying in the classroom.

Nǐ xǐhuan nǎ ge? Wǒ kěyǐ sòng gěi nǐ.
31. 你 喜欢 哪 个？我 可以 送 给 你。 [ ]

Hǎo a, yīshēng shuō duō yùndòng duì wǒ de shēntǐ hǎo.
32. 好 啊，医生 说 多 运动 对 我 的 身体 好。 [ ]

Hǎo ba, wǒ zhè jiù qù shuì jiào.
33. 好 吧，我 这 就 去 睡 觉。 [ ]

Duì, yīnwèi gōngsī xiǎng ràng tā míngnián qù Zhōngguó gōngzuò.
34. 对，因为 公司 想 让 他 明年 去 中国 工作。 [ ]

Méi wèntí, nín fàngxīn ba.
35. 没 问题，您 放心 吧。 [ ]

LIVEWORKSHEETS